TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/DS-PT
Ngày: 19/02/2021
"V/v Tranh chấp Thanh toán tiền mua bán hàng hóa và vay tiền"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Nga

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Tăng và ông Phạm Trung Thực.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Phạm Thị Thu - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Ngọc Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 19/02/2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2020/TLPT-DS ngày 23/11/2020 về việc "*Tranh chấp Th toán tiền mua hàng hóa và vay tiền*", do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DSST ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐ-PT ngày 11/ 01/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Chu Thị T, sinh năm 1972, có mặt.
   Địa chỉ: Th. Ph.Kh, x. L.H, h.V.L, Hưng Yên.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1972 và Ông H.Đ.H, sinh năm 1966, đều có mặt.

Cùng địa chỉ: Th.Ng.L, x.Tr.Tr, h.V.L, Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Ph.V.Ch, sinh năm 1969, có mặt.

Địa chỉ: Th. Ph.Kh, x. L.H, h.V.L, Hưng Yên.

Người kháng cáo: Bị đơn Bà Nguyễn Thị Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/01/2020 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn Bà Chu Thị T trình bày: Vợ chồng bà và vợ chồng bà Th ông H là chỗ quen biết nhau. Từ năm 2017, vợ chồng bà thường bán hàng hóa là thức ăn chăn nuôi cho vợ chồng bà Th. Khi mua bán cám hai bên có thỏa thuận mua chuyến hàng

sau thì thì trả tiền chuyến hàng trước, giá trị mỗi chuyến hàng khoảng vài chục triệu đồng. Nửa năm đầu bà Th trả tiền như thỏa thuận, sau đó bà Th không trả nên số nợ mua cám tăng lên. Khi mua bán cám thì hai bên ghi nhận số kg cám mua bán và số tiền nợ vào sổ, bà Th ký nhận nợ. Tính đến ngày 10/11/2018 âm lịch bà Th ký nhận nợ vào sổ của bà số tiền tổng là 91.630.000đồng. Sau đó bà Th, ông H không trả số tiền nợ này cho vợ chồng bà mặc dù vợ chồng bà đã nhiều lần yêu cầu trả nợ. Bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Th ông H phải trả cho bà số tiền nợ 91.630.000đồng. Sau khi bà và bà Th chốt nợ ngày 10/11/2018 bà vẫn tiếp tục bán cám cho vợ chồng bà Th ông H nhưng thỏa thuận là khi mua sẽ trả tiền luôn và không cho chịu. Tuy nhiên, khi hai bên thực hiện việc mua bán thì ông H lại tiếp tục nợ bà số tiền là 3.475.000đồng. Do khi mua bán hai bên không ghi sổ nên số nợ này bà và ông H thống nhất với nhau bằng miệng. Bà đề nghị Tòa án buộc ông H bà Th trả cho bà số tiền 3.475.000đồng.

Trong thời gian quen biết bà Th có rủ bà môi giới đất để hưởng hoa hồng. Từ đó bà Th có vay của vợ chồng bà tổng số tiền là 263.250.000đồng. Số tiền này bà và ông Ch đưa cho bà Th 5 lần, cụ thể: Lần 1 đưa số tiền là 40 triệu đồng; lần 2 đưa 40triệu đồng; lần 3 đưa 35 triệu đồng; lần 4 đưa 18 triệu đồng. Bốn lần này bà T đưa tiền cho bà Th nhưng không viết giấy tờ. Lần thứ 5 ông Ch đưa cho bà Th vay số tiền là 60 triệu đồng bà Th có ký nhận vào sổ. Số tiền còn lại là 70.250.000đồng là tiền vợ chồng bà Th nợ tiền mua cám của bà nhưng không trả tiền mặt mà ghi vào sổ quy sang thành tiền cho vay nợ nên tổng số tiền bà Th ký nhận nợ của bà là 263.250.000đồng. Bà đề nghị bà Th phải trả cho bà số tiền nợ này.

Bị đơn Bà Nguyễn Thị Th trình bày: Vợ chồng bà có mua cám làm thức ăn chăn nuôi của bà T, ông Ch. Bà xác định tính đến ngày 10/11/2018 vợ chồng bà còn nợ của bà T số tiền là 91.630.000đồng, chữ ký trên tờ giấy chốt nợ ngày 10/11/2018 là của bà. Nhưng sau đó ông H chồng bà đã trả cho bà T số tiền là 38.515.000đồng nên chỉ còn nợ 53.115.000đồng.

Đối với số tiền 263.250.000đồng bà T cho rằng bà vay, bà xác định không cầm tiền gì của bà T, còn chữ ký tại tờ giấy " chốt nợ ngày 17/5/2018" là bà ký để làm phúc giúp cho bà T vì bà T có nhờ bà ký hộ để về nói dối với chồng là ông Ch. Khoản tiền bà ký nợ vào sổ của ông Ch 60 triệu đồng cũng chỉ là bà ký hộ giúp cho bà T nên bà nhận tiền từ ông Ch và đưa lại ngay cho bà T chứ bà không vay. Quan điểm của bà chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền mua cám còn nợ là 53.115.000đồng. Ngoài ra bà không đồng ý trả số tiền nào khác cho bà T vì bà không vay của bà T ông Ch.

Bị đơn ông H.Đ.H trình bày: Ông là chồng bà Th.Việc mua bán cám giữa bà Th và bà T ghi sổ và chốt công nợ giữa hai người ông không biết. Vào khoảng tháng 7, tháng 8 năm 2019 bà T thông báo cho ông biết là vợ chồng ông còn nợ bà T số tiền hơn 40 triệu đồng vì thế ông không mua cám của nhà bà T nữa và đã thu xếp trả ba lần cho bà T tổng số tiền khoảng 38 triệu đồng. Mỗi lần ông trả thì bà T sang trang trại của gia đình ông nhận, hai bên chỉ giao nhận bằng miệng không viết giấy tờ. Lần cuối cùng trả tiền thì ông và bà T cũng đã thống nhất với nhau số tiền ông còn nợ là 3.475.000đồng.Về số nợ bà T và bà

Th chốt với nhau ngày 10/11/2018 và số tiền bà T yêu cầu bà Th trả tiền vay 263.250.000đồng ông không biết nên không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ph.V.Ch trình bày:

Vợ chồng ông có bán cám thức ăn chăn nuôi cho vợ chồng bà Th ông H. Việc bán hàng là do vợ ông là bà T trực tiếp giao dịch với bà Th, ông H nên ông không biết cụ thể. Đến tết năm 2019 bà T nói với ông là bà Th không trả nợ tiền thì khi đó ông mới biết cụ thể số nợ. Ngày 14/3/2018 bà Th có hỏi vợ chồng ông vay tiền để sử dụng vào việc gia đình nên ông đã cho bà Th vay số tiền 60 triệu đồng. Bà Th đã nhận tiền vay và ký nhận vào sổ bán hàng của gia đình ông. Sau đó vài ngày thì ông biết được là bà T đã đưa cho bà Th vay tiền để đi môi giới đất đai. Do trong gia đình bà T là người quản lý kinh tế nên ông không hỏi cụ thể. Quan điểm của ông, việc nợ tiền giữa bà T và bà Th đã viết giấy rõ ràng. Bà Th ký nhận nợ phải có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông.

Tại bản án sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm, quyết định: Căn cứ khoản 3Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 280, Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật dân sự; Điều 25, Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp. quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Chu Thị T. Buộc Bà Nguyễn Thị Th và ông H.Đ.H phải liên đới trả cho Bà Chu Thị T và ông Ph.V.Ch những khoản tiền sau: Số tiền mua cám còn nợ là: 91.630.000đồng và 3.475.000đồng. Số tiền vay nợ 263.250.000đồng. Tổng số tiền buộc bà Th, ông H phải liên đới trả cho bà T, ông Ch là 358.355.000đồng.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/9/2020, bị đơn Bà Nguyễn Thị Th kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn bà Th giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Có căn cứ chấp nhận việc bà T khởi kiện đòi bà Th, ông H phải liên đới trả cho vợ chồng ông bà số tiền 91.630.000 đồng và 3.475.000 đồng còn nợ do mua cám về chăn nuôi chưa trả. Việc bà Th ông H xác định trong tổng số 91.630.000 đồng bà Th chốt nợ với bà T ngày 10/11/2018 âm lịch, ông H sau đó đã trả bà T số tiền 38.515.000 đồng nên chỉ còn nợ 53.115.000 đồng nhưng không có căn cứ chứng minh và bà T không thừa nhận việc này. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà Th.

- Có căn cứ chấp nhận việc bà T khởi kiện đòi bà Th số tiền vay là 263.250.000 đồng theo giấy ký nhận nợ ngày 17/5/2018 bà Th đã ký tên và ghi rõ số tiền bằng chữ ở phía dưới (đã giám định chữ viết và chữ ký là của bà Th). Bà Th cho rằng bà không vay số tiền này của bà T ông Ch, việc bà ký vào giấy nhận tiền ngày 17/5/2018 là do bà T nhờ bà ký giúp nhưng bà Th không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Bản án sơ thẩm đã quyết định buộc Th phải có

trách nhiệm trả bà T ông Ch số tiền 263.250.000đồng là có căn cứ. Bà Th vay của bà T, ông Ch số tiền 263.250.000đồng nhưng không có căn cứ bà Th sử dụng số tiền này vào mục đích sinh hoạt chung gia đình, ông H không biết việc vay mượn này, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H phải có trách nhiệm liên đới cùng bà Th trả bà T ông Ch số tiền này là chưa đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Th, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DSST ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm theo hướng: Không buộc ông H phải liên đới cùng bà Th trả bà T ông Ch số tiền vay là 263.250.000đồng theo giấy vay nợ ngày 17/5/2018 âm lịch. Đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ, đơn kháng cáo, nghe các bên đương sự trình bày và tranh luận công khai tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của Bà Nguyễn Thị Th trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền nợ mua cám:

Bà T, bà Th, ông Ch, ông H đều xác định có việc bà Th, ông H mua cám của bà T và còn nợ số tiền mua cám. Việc mua, bán, trả tiền, nợ tiền cám có ghi vào sổ có chữ ký của bà Th. Bà T xác định đến ngày 10/11/2018 âm lịch bà và bà Th đã chốt số nợ tiền mua cám là 91.630.000đồng bà Th đã ký nhận. Bà Th, ông H thừa nhận còn nợ bà T ông Ch số tiền này. Tuy nhiên, bà Th và ông H xác định trong tổng số tiền 91.630.000đồng đã chốt nợ hai bên ngày 10/11/2018 thì sau đó ông H đã trả cho bà T số tiền 38.515.000đồng chỉ còn nợ 53.115.000đồng nhưng bà Th ông H không đưa ra được căn cứ chứng minh về việc đã trả số tiền trên cho bà T ông Ch sau khi chốt nợ. Bà T khẳng định sau khi bà đã chốt nợ với bà Th ngày 10/11/2018 âm lịch, ông H còn mua thêm cám của gia đình bà, đã Th toán được 38.515.000đồng còn nợ lại số tiền 3.475.000đồng. Số tiền này hai bên không có biên nhận. Ông H công nhận còn nợ bà T số tiền 3.475.000đồng nhưng là số tiền còn nợ lại trong tổng số tiền 91.630.000đồng hai bên đã chốt chứ không phải do ông mua cám chưa trả. Mặc dù không có giấy tờ ghi nhận về số nợ này nhưng ông H và bà T đều thừa nhận có số nợ này nên ông H phải có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 3.475.000đồng. Như vậy, tổng số tiền mua cám bà Th ông H còn nợ bà T ông Ch là 95.105.000đ(*Chín mươi năm triệu một trăm ninh lăm nghìn đồng)*.Tòa án nhân dân H.V.L buộc bà Th ông H phải liên đới trả cho bà T ông Ch số tiền nợ 95.105.000đồng là có căn cứ. Bà Th ông H khẳng định chỉ còn nợ tiền mua cám của bà T ông Ch số tiền là 53.115.000 đồng là không có căn cứ. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của Bà Nguyễn Thị Th.

[2.2] Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T đề nghị bà Th trả số tiền vay nợ 263.250.000đồng: Bà T khai xuất phát từ việc bà Th rủ bà đi môi giới đất, bốn lần bà đưa tiền cho bà Th, cụ thể: Lần thứ nhất bà đưa cho bà Th số tiền là 40 triệu đồng, lần thứ hai đưa 40 triệu đồng, lần thứ ba đưa 35 triệu đồng và lần thứ tư bà đưa cho bà Th 18 triệu đồng. Cả bốn lần đưa tiền này hai bà không viết giấy tờ, ký nhận gì. Lần thứ năm ông Ch đưa cho bà Th số tiền là 60 triệu đồng bà Th nhận tiền và ký vào sổ. Số tiền còn lại là 70.250.000đồng là tiền bà Th nợ tiền cám của bà T nhưng không trả tiền mặt mà ghi vào sổ quy sàn thành tiền cho vay nợ. Ngày 17/5/2018 bà Th đã ký vào sổ nhận nợ của vợ chồng bà T tổng số tiền là 263.250.000đồng, bà Th ký tên và ghi rõ số tiền số tiền bằng chữ ở phía dưới. Bà Th khẳng định bà không nhận tiền của bà T, bà nhận 60 triệu đồng của ông Ch ngay sau đó bà đã đưa số tiền này cho bà T. Việc bà ký vào giấy nhận tiền ngày 17/5/2018 là do bà T nhờ bà ký giúp để nói dối chồng là ông Ch, là do bà làm phúc chứ bà không vay tiền của bà T ông Ch. Tuy nhiên, bà Th không đưa ra được chứng cứ chứng minh lời khai của mình là đúng nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này. Do vậy, có căn cứ xác định bà Th còn nợ của bà T ông Ch số tiền tổng là 263.250.000đồng.

Xét thấy bà Th vay bà T, ông Ch số tiền 263.250.000đồng ông H hoàn toàn không biết và không có căn cứ chứng minh số tiền này bà Th vay về dùng đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Tòa án nhân dân huyện V.L buộc ông H phải có trách nhiệm liên đới cùng bà Th trả bà T ông Ch số tiền này là chưa đúng pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về nội dung này cho phù hợp.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc giải quyết vụ án có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên bà Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm. Áp dụng: Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 3, Điều 6; khoản 4 Điều 26 và điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ – UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp. quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Chu Thị T.

2. Buộc Bà Nguyễn Thị Th và ông H.Đ.H phải có trách nhiệm liên đới trả cho Bà Chu Thị T và ông Ph.V.Ch số tiền mua cám còn nợ là: 95.105.000đ(*Chín mươi năm triệu một trăm ninh lăm nghìn đồng)*.

3. Buộc Bà Nguyễn Thị Th có trách nhiệm trả cho Bà Chu Thị T và ông Ph.V.Ch số tiền vay nợ 263.250.000đ(*Hai trăm sáu mươi ba triệu hai trăm lăm mươi nghìn đồng).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà T, ông Ch có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp, cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án, bà Th, ông H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì còn phải trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Th phải chịu 13.162.500đ *(Mười ba triệu một trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm. Bà Th, ông H phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.755.250đ*(Bốn triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi đồng).* Trả lại Bà Chu Thị T số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 9.000.000đồng*(Chín triệu đồng)* theo biên lai thu số 0000349 ngày 16/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Lâm.

- Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Th không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại cho bà Th số tiền đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đ*(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0000349 ngày 16/01/2020 của Chi Cục Thi hành án huyện V.L.

Trong trường hợp bản án dược thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND huyện V.L;
- Chi cục THADS huyện V.L;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Nga